



THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD

Liaison Office: 11/34 Thoai Ngoc Hau St., Hoa Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City

Head Office: 488/56 Pham Van Chieu St., 16 Ward, Go Vap Dist., Ho Chi Minh City

Tel: +84 283 815 88 66 Fax: +84 283 815 88 77 Email: cco@thienlocphatelectric.com

Website: <http://thienlocphatelectric.com> ; <http://giadiencongnghiep.com>



BẢNG GIÁ MASTER

T.04-2021



www.thienlocphatelectric.com

MỤC LỤC

BẢNG GIÁ MASTER T1-2021

Item STT	Product range Dãy sản phẩm	Brand/ Hiệu	Page no. Trang	Note Ghi chú
1	BẢNG GIÁ QUẠT HÚT, FILTER, BỘ ỔN NHIỆT	MASTER	1-4	Updated T9-2020
2	BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ, CHUYỂN MẠCH	MASTER	5-6	Updated T5-2020
3	BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI HỘP NHỰA ĐÚC MBH- MODEL CẤP CHÍNH XÁC CAO	MASTER	7	Updated T9-2020
4	BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI HỘP NHỰA ĐÚC MRT3P - MODEL 3 PHA TÍCH HỢP	MASTER	8	Updated T1-2020
5	BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI HỘP NHỰA ĐÚC RCT	MASTER	9	Updated T1-2020
6	BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI BẢNG QUẢN MR	MASTER	10	Updated T1-2020
7	BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG LOẠI ĐO LƯỜNG VÀ BẢO VỆ ĐÚC EPOXY	MASTER	11-15	Updated T1-2020
8	BẢNG GIÁ MÁY BIẾN ÁP	MASTER	16-18	UPDATED NEW
9	BẢNG GIÁ REACTOR DÙNG CHO TỤ BÙ	MASTER	19-20	Updated T1-2020
10	BẢNG GIÁ CẦU CHÌ ĐIỀU KHIỂN	MASTER	21	UPDATED NEW
11	BẢNG GIÁ CẦU CHÌ H.R.C	MASTER	22	Updated T1-2021
12	BẢNG GIÁ CẦU CHÌ DC	MASTER	23	Updated T1-2020
13	BẢNG GIÁ GÓI ĐỖ, THANH ĐỖ BUS BAR	MASTER	24-25	Updated T4-2020
14	BẢNG GIÁ CO NHIỆT	MASTER	26	Updated T8-2020
15	BẢNG GIÁ ĐÈN BÁO NÚT NHẤN	MASTER	27-28	UPDATED NEW

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Updated từ T9-2020)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price (VND)
FAN FILTER QUẠT HÚT KÈM MIỆNG GIÓ					
   	VS802.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 13W - Lưu lượng gió: 20/28 m3/h - Kích thước khối: 116x116x57mm - Kích thước lỗ khoét: 92.5x92.5mm - Gắn kèm quạt EA9225S - Có gioăng kín nước	MASTER	Cái	264,000
	VS803.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 19W - Lưu lượng gió: 55/67 m3/h - Kích thước khối: 148.5x148.5x67.5mm - Kích thước lỗ khoét: 122x122mm - Gắn kèm quạt EA12038S - Có gioăng kín nước	MASTER	Cái	317,000
	VS804.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 19W - Lưu lượng gió: 105/120 m3/h - Kích thước khối: 204x204x95mm - Kích thước lỗ khoét: 177x177mm - Gắn kèm quạt EA12038S - Có gioăng kín nước	MASTER	Cái	414,000
	VS805.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 36W - Lưu lượng gió: 230/265 m3/h - Kích thước khối: 255x255x117.5mm - Kích thước lỗ khoét: 224x224mm - Gắn kèm quạt EA17251B - Có gioăng kín nước	MASTER	Cái	850,000
	VS806.230	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 105W - Lưu lượng gió: 500/560 m3/h - Kích thước khối: 320x320x141.5mm - Kích thước lỗ khoét: 292x292mm - Gắn kèm quạt EA26080B - Có gioăng kín nước	MASTER	Cái	1,800,000
	VS806.230-D	- Điện áp định mức: 230VAC- 50/60Hz - Công suất: 115W - Lưu lượng gió: 1200/1350 m3/h - Kích thước khối: 320x320x141.5mm - Kích thước lỗ khoét: 292x292mm - Gắn kèm quạt EA32080B - Có gioăng kín nước	MASTER	Cái	2,200,000

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Updated từ T9-2020)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price (VND)
FILTER MIỆNG GIÓ CÓ LỌC BỤI					
    	VS802-S	- Kích thước khối: 116x116x22mm - Kích thước lỗ khoét: 92.5x92.5mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA9225 - Có gioăng kín nước	MASTER	Cái	79,000
	VS803-S	- Kích thước khối: 148.5x148.5x28mm - Kích thước lỗ khoét: 122x122mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA12038 - Có gioăng kín nước	MASTER	Cái	95,000
	VS804-S	- Kích thước khối: 204x204x28mm - Kích thước lỗ khoét: 175x175mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA12038, EA15051 - Có gioăng kín nước	MASTER	Cái	132,000
	VS805-S	- Kích thước khối: 255x255x28mm - Kích thước lỗ khoét: 223x223mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA20060, EA22060 - Có gioăng kín nước	MASTER	Cái	219,000
	VS806-S	- Kích thước khối: 323x323x28mm - Kích thước lỗ khoét: 283x283mm - Có thể lắp rời hoặc gắn với quạt EA20060, EA22060, EA26080B, EA32080B - Có gioăng kín nước	MASTER	Cái	344,000

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Updated từ T9-2020)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price (VND)
CABINET FANS QUẠT GIÓ TỦ ĐIỆN					
  	EA9225S	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: 92x92x25mm - Bạc thau - Lưu lượng gió: 58m3/h	MASTER	Cái	145,000
	EA12038S	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: 120x120x38mm - Bạc thau - Lưu lượng gió: 138m3/h	MASTER	Cái	172,000
	EA15051B	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: 150x150x51mm - Bạc đạn - Lưu lượng gió: 300m3/h	MASTER	Cái	361,000
	EA20060B	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: 200x200x61mm - Bạc đạn - Lưu lượng gió: 680m3/h	MASTER	Cái	636,000
	EA26080B	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz. - Kích thước: 260x225x80mm - Bạc đạn - Lưu lượng gió: 1150m3/h	MASTER	Cái	1,557,000
	EA32080B	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz. - Kích thước: 320x280x80mm - Bạc đạn - Lưu lượng gió: 1800m3/h	MASTER	Cái	1,717,000
CENTRIFUGAL FAN QUẠT HÚT LY TÂM LỒNG SÓC					
	190EAW	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: Ø190 x 70mm - Lưu lượng gió: 570m3/h	MASTER	Cái	1,800,000
	220EAW	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: Ø220 x 73mm - Lưu lượng gió: 1000m3/h	MASTER	Cái	2,050,000
	250EAW	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Kích thước: Ø250 x 105mm - Lưu lượng gió: 1452m3/h	MASTER	Cái	2,400,000

BẢNG GIÁ QUẠT HÚT VÀ PHỤ KIỆN

(Updated từ T9-2020)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price (VND)
CABINET TOP VENTILATOR QUẠT HÚT GẮN MÁI TỦ ĐIỆN					
	MT-190EAW	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Quạt gắn kèm: 190EAW - Lưu lượng gió: 570/ 620 m3/h - Kích thước khối: 325x325x130mm - Kích thước lỗ khoét: Ø170	MASTER	Cái	2,450,000
	MT-220EAW	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Quạt gắn kèm: 220EAW - Lưu lượng gió: 900/ 1050 m3/h - Kích thước khối: 325x325x130mm - Kích thước lỗ khoét: Ø190	MASTER	Cái	2,950,000
	MT-250EAW	- Điện áp định mức: 220VAC - 50/60Hz - Quạt gắn kèm: 250EAW - Lưu lượng gió: 1350/ 1490m3/h - Kích thước khối: 400x400x140mm - Kích thước lỗ khoét: Ø190	MASTER	Cái	3,450,000
THERMOSTAT BỘ ỒN NHIỆT					
	MT735D	Bộ kiểm soát nhiệt độ thông minh. - Dùng đóng mở quạt hoặc sưởi. - Ngõ ra cảnh báo - Hiển thị nhiệt độ môi trường. - Ngưỡng cài đặt: -50÷150°C - Sai số nhiệt độ: 0.05÷1.5°C - Bao gồm cảm biến NTC10K 4m	MASTER	Cái	580,000
	KTS011	Thermostat dùng đóng mở quạt gió. - 1 tiếp điểm NO. - Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C	MASTER	Cái	145,000
	KTO011	Thermostat dùng đóng mở điện trở sưởi. - 1 tiếp điểm NC. - Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C	MASTER	Cái	145,000
	ZR011	Thermostat tích hợp dùng đóng mở quạt gió và điện trở sưởi. - 1 tiếp điểm NO và 1 tiếp điểm NC. - Ngưỡng cài đặt: 0÷60°C	MASTER	Cái	361,000
	MFR012	Thermostat dùng đóng mở quạt hoặc sưởi theo độ ẩm, chống đọng sương trong tủ điện. - Ngưỡng cài đặt: 40÷90%RH	MASTER	Cái	733,000

BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ, CHUYỂN MẠCH MASTER (Áp dụng từ T1-2020)

Photo Hình ảnh	Cat. No. Mã số	Description Mô tả	Dimension Kích thước	Brand Name Hiệu	Price (VND)
VOLT & AMPE SELECTOR SWITCH/ CHUYỂN MẠCH VOLT & AMPE					
	MSS-V	Chuyển mạch Volt (7 Vị trí)	48x60	MASTER	161,000
	MSS-A	Chuyển mạch Ampe (4 Vị trí)	48x60	MASTER	161,000
	MSS-V	Chuyển mạch Volt (7 Vị trí)	64x79	MASTER	193,000
	MSS-A	Chuyển mạch Ampe (4 Vị trí)	64x79	MASTER	193,000
	MSS-V	Chuyển mạch Volt (7 Vị trí) - Loại ngoài trời IP55	48x60	MASTER	189,000
	MSS-A	Chuyển mạch Ampe (4 Vị trí) - Loại ngoài trời IP55	48x60	MASTER	189,000
	MSS-V	Chuyển mạch Volt (7 Vị trí) - Loại ngoài trời IP55	64x79	MASTER	235,000
	MSS-A	Chuyển mạch Ampe (4 Vị trí) - Loại ngoài trời IP55	64x79	MASTER	235,000
ANALOG PANEL METER/ ĐỒNG HỒ ANALOG					
	MT-96	Đồng hồ volt 0-500VAC. Class 1.5	96x96	MASTER	145,000
	MT-96	Đồng hồ Ampe , CT .../5A, Class 1.5 Dãy ampe: 50, 75, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 800, 1000, 1200, 1600, 2000, 2500, 3000, 3200, 4000, 5000, 6000A	96x96	MASTER	145,000
	MT-96	Đồng hồ volt 0-500VAC. Class 1.5 - Loại ngoài trời IP65	96x96	MASTER	189,000
	MT-96	Đồng hồ Ampe , CT .../5A, Class 1.5 Dãy ampe: 50, 75, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 800, 1000, 1200, 1600, 2000, 2500, 3000, 3200, 4000, 5000, 6000A - Loại ngoài trời IP65	96x96	MASTER	189,000

BẢNG GIÁ ĐỒNG HỒ, CHUYỂN MẠCH MASTER (Áp dụng từ T1-2020)

ANALOG PANEL METER/ ĐỒNG HỒ ANALOG					
 	MT-72	AC. Voltmeter 0-500V	72x72	MASTER	145,000
	MT-72	Đồng hồ Ampe , CT .../5A, Class 1.5 Dãy ampe: 50, 75, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 800, 1000, 1200, 1600, 2000, 2500, 3000, 3200, 4000, 5000, 6000A	72x72	MASTER	145,000
	MT-72	Đồng hồ ampe trực tiếp (10A, 20A, 30A,40A.	72x72	MASTER	191,000
	MT-72	Đồng hồ volt 0-500VAC. Class 1.5 - Loại ngoài trời IP65	72x72	MASTER	189,000
	MT-72	Đồng hồ Ampe , CT .../5A, Class 1.5 Dãy ampe: 50, 75, 100, 150, 200, 250, 300, 400, 500, 600, 800, 1000, 1200, 1600, 2000, 2500, 3000, 3200, 4000, 5000, 6000A - Loại ngoài trời IP65	72x72	MASTER	189,000
	MT-72	Đồng hồ ampe trực tiếp (10A, 20A, 30A,40A. - Loại ngoài trời IP65	72x72	MASTER	240,000
	MT-96	Đồng hồ tần số: 45-65Hz, Class 1.5	96x96	MASTER	259,000
	MT-96	Đồng hồ hệ số công suất: 0,5 Cap. - 1 - 0,5 Ind, Class 1.5.	96x96	MASTER	445,000
	MT-96	Đồng hồ ampe trực tiếp (10A, 20A, 30A,40A)	96x96	MASTER	191,000
	MT-72	Đồng hồ tần số: 45-65Hz, Class 1.5	72x72	MASTER	259,000
	MT-72	Đồng hồ hệ số công suất: 0,5 Cap. - 1 - 0,5 Ind, Class 1.5.	72x72	MASTER	445,000

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT



TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN

THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD

Liaison Office: 11/34 Thoai Ngoc Hau St., Hoa Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City

Head Office: 488/56 Pham Van Chieu St., 16 Ward, Go Vap Dist., Ho Chi Minh City

Tel: +84 283 815 88 66 Fax: +84 283 815 88 77 Email: cco@thienlocphatelectric.com

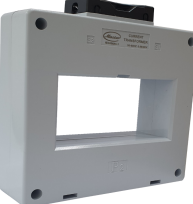
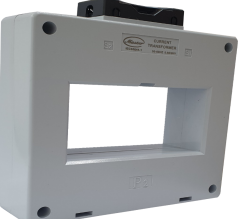
Website: http://thienlocphatelectric.com ; http://giadiencongnghiep.com



BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER - LOẠI HỘP NHỰA

(Updated T11-2020)

High accuracy

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)			Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price list (VND)
			ID	OD	T			
METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT)/ BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG								
	MBH-30	MCT 50/5A (2T), CL. 0.5, 2.5VA	11x31	60x80	33	MASTER	Cái	147,000
		MCT 75/5A (2T), CL. 0.5, 2.5VA	11x32	60x80	33	MASTER	Cái	147,000
		MCT 100/5A, CL. 0.5, 2.5VA	11x33	60x80	33	MASTER	Cái	147,000
		MCT 150/5A, CL. 0.5, 3.75VA	11x34	60x80	33	MASTER	Cái	147,000
		MCT 200/5A, CL. 0.5, 5VA	11x35	60x80	33	MASTER	Cái	147,000
	MBH-40	MCT 250/5A, CL. 0.5, 5VA	11x42	75x98	40	MASTER	Cái	168,000
		MCT 300/5A, CL. 0.5, 5VA	11x42	75x98	40	MASTER	Cái	168,000
		MCT 400/5A, CL. 0.5, 5VA	11x42	75x98	40	MASTER	Cái	168,000
		MCT 500/5A, CL. 0.5, 5VA	11x42	75x98	40	MASTER	Cái	168,000
		MCT 600/5A, CL. 0.5, 5VA	11x42	75x98	40	MASTER	Cái	168,000
	MBH-60	MCT 800/5A, CL. 0.5, 10VA	21x62	102x126	40	MASTER	Cái	261,000
		MCT 1000/5A, CL. 0.5, 15VA	21x62	102x126	40	MASTER	Cái	280,000
		MCT 1200/5A, CL. 0.5, 15VA	21x62	102x126	40	MASTER	Cái	317,000
	MBH-80II	MCT 800/5A, CL. 0.5, 15VA	51x82	122x144	45	MASTER	Cái	357,000
		MCT 1000/5A, CL. 0.5, 15VA	51x82	122x144	45	MASTER	Cái	378,000
		MCT 1200/5A, CL. 0.5, 15VA	51x82	122x144	45	MASTER	Cái	382,000
		MCT 1600/5A, CL. 0.5, 15VA	51x82	122x144	45	MASTER	Cái	412,000
		MCT 2000/5A, CL. 0.5, 15VA	51x82	122x144	45	MASTER	Cái	492,000
	MBH-100	MCT 1600/5A, CL. 0.5, 15VA	51x102	148x154	45	MASTER	Cái	512,000
		MCT 2000/5A, CL. 0.5, 15VA	51x102	148x154	45	MASTER	Cái	552,000
		MCT 2500/5A, CL. 0.5, 15VA	51x102	148x154	45	MASTER	Cái	620,000
		MCT 3000/5A, CL. 0.5, 15VA	51x102	148x154	45	MASTER	Cái	663,000

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT



TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN

THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD

Liaison Office: 11/34 Thoai Ngoc Hau St., Hoa Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City

Head Office: 488/56 Pham Van Chieu St., 16 Ward, Go Vap Dist., Ho Chi Minh City

Tel: +84 283 815 88 66 Fax: +84 283 815 88 77 Email: cco@thienlocphatelectric.com

Website: <http://thienlocphatelectric.com> ; <http://giadiencongnghiep.com>



BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER - LOẠI HỘP NHỰA

(Áp dụng từ T1-2020)

NEW MODEL

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)			Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price list (VND)
			ID	OD	T			
THREE PHASE METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT) / BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG 3 PHA								
	MRT3P-105	MCT 3P-50/5A, CL.1, 1.5VA	21x25	105x80	52	MASTER	Cái	507,000
		MCT 3P-75/5A, CL.1, 1.5VA	21x25	105x80	52	MASTER	Cái	507,000
		MCT 3P-100/5A, CL.1, 1.5VA	21x25	105x80	52	MASTER	Cái	533,000
		MCT 3P-150/5A, CL.1, 2.5VA	21x25	105x80	52	MASTER	Cái	533,000
		MCT 3P-200/5A, CL.1, 2.5VA	21x25	105x80	52	MASTER	Cái	543,000
		MCT 3P-250/5A, CL.1, 2.5VA	21x25	105x80	52	MASTER	Cái	543,000
	MRT3P-140	MCT 3P-300/5A, CL.1, 3.75VA	31x31	142x91	55	MASTER	Cái	619,000
		MCT 3P-400/5A, CL.1, 3.75VA	31x31	142x91	55	MASTER	Cái	619,000
		MCT 3P-500/5A, CL.1, 3.75VA	31x31	142x91	55	MASTER	Cái	652,000
		MCT 3P-600/5A, CL.1, 3.75VA	31x31	142x91	55	MASTER	Cái	652,000

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT



TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN

THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD

Liaison Office: 11/34 Thoai Ngoc Hau St., Hoa Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City

Head Office: 488/56 Pham Van Chieu St., 16 Ward, Go Vap Dist., Ho Chi Minh City

Tel: +84 283 815 88 66 Fax: +84 283 815 88 77 Email: cco@thienlocphatelectric.com

Website: http://thienlocphatelectric.com ; http://giadiencongnghiep.com



BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG TRÒN CÓ ĐỂ RCT

(Áp dụng từ T1-2020)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)			Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price list (VND)
			ID	OD	T			
METERING CURRENT TRANSFORMER (MCT)/ BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG ĐO LƯỜNG RCT								
	RCT-35	MCT 50/5A, CL.1-5VA	34	77	52	MASTER	Cái	112,000
		MCT 75/5A, CL.1-5VA				MASTER	Cái	112,000
		MCT 100/5A, CL.1-5VA				MASTER	Cái	112,000
		MCT 150/5A, CL.1-5VA				MASTER	Cái	120,000
		MCT 200/5A, CL.1-5VA				MASTER	Cái	120,000
		MCT 250/5A, CL.1-5VA				MASTER	Cái	120,000
		MCT 300/5A, CL.1-5VA				MASTER	Cái	120,000
	RCT-45	MCT 400/5A, CL.1-10VA	44	87	51	MASTER	Cái	163,000
		MCT 500/5A, CL.1-10VA(*)				MASTER	Cái	170,000
	RCT-65	MCT 500/5A, CL.1-10VA	65	11	54	MASTER	Cái	191,000
		MCT 600/5A, CL.1-10VA				MASTER	Cái	213,000
	RCT-90	MCT 800/5A, CL.1-15VA	88	133	52	MASTER	Cái	234,000
		MCT 1000/5A, CL.1-15VA				MASTER	Cái	255,000
		MCT 1200/5A, CL.1-15VA				MASTER	Cái	290,000
	RCT-110	MCT 1000/5A, CL.1-15VA	110	15	52	MASTER	Cái	305,000
		MCT 1200/5A, CL.1-15VA				MASTER	Cái	312,000
MCT 1600/5A, CL.1-15VA		MASTER				Cái	383,000	
MCT 2000/5A, CL.1-15VA		MASTER				Cái	411,000	

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT



THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD
 Liaison Office: 11/34 Thoai Ngoc Hau St., Hoa Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City
 Head Office: 488/56 Pham Van Chieu St., 16 Ward, Go Vap Dist., Ho Chi Minh City
 Tel: +84 283 815 88 66 Fax: +84 283 815 88 77 Email: cco@thienlocphatelectric.com
 Website: http://thienlocphatelectric.com ; http://giadiencongnghiep.com

TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN



BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER LOẠI BĂNG QUẤN (Áp dụng từ T1-2020)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Dimension			Brand Name	Unit ĐVT	Price list (VND)
			ID	OD	T			
METERING CURRENT TRANSFORMER - TAP TYPE/ BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG BĂNG QUẤN								
	MR-28	MCT 50/5A, CL.3, 5VA	28	65	39	MASTER	Cái	150,000
		MCT 75/5A, CL.3, 5VA				MASTER	Cái	150,000
	MR-35	MCT 100/5A, CL.1, 5VA	37	73	39	MASTER	Cái	160,000
		MCT 150/5A, CL.1, 5VA				MASTER	Cái	160,000
		MCT 200/5A, CL.1, 5VA				MASTER	Cái	160,000
		MCT 250/5A, CL.1, 5VA				MASTER	Cái	160,000
		MCT 300/5A, CL.1, 5VA				MASTER	Cái	160,000
	MR-45	MCT 400/5A, CL.1, 10VA	49	85	39	MASTER	Cái	185,000
		MCT 500/5A, CL.1, 10VA				MASTER	Cái	185,000
		MCT 600/5A, CL.1, 10VA				MASTER	Cái	185,000
	MR-65	MCT 400/5A, CL.1, 10VA	65	110	39	MASTER	Cái	198,000
		MCT 500/5A, CL.1, 10VA				MASTER	Cái	225,000
		MCT 600/5A, CL.1, 10VA				MASTER	Cái	238,000
	MR-90	MCT 800/5A, CL.1, 15VA	94	128	39	MASTER	Cái	300,000
		MCT 1000/5A, CL.1, 15VA				MASTER	Cái	325,000
		MCT 1200/5A, CL.1, 15VA				MASTER	Cái	350,000
	MR-110	MCT 1600/5A, CL.1, 15VA	110	141	39	MASTER	Cái	462,000
		MCT 2000/5A, CL.1, 15VA				MASTER	Cái	542,500
	MR-125	MCT 2500/5A, CL.1, 15VA	132	175	39	MASTER	Cái	800,000
		MCT 3000/5A, CL.1, 15VA				MASTER	Cái	950,000
		MCT 4000/5A, CL.1, 15VA				MASTER	Cái	1,200,000
	MR-200	MCT 5000/5A, CL.1, 15VA	190	248	42	MASTER	Cái	1,400,000
MCT 6000/5A, CL.1, 15VA		MASTER				Cái	1,625,000	

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT



TRAO GIÁ TRỊ - NHẬN NIỀM TIN

THIEN LOC PHAT TECHNOLOGY TRADING CO., LTD

Liaison Office: 11/34 Thoai Ngoc Hau St., Hoa Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City

Head Office: 488/56 Pham Van Chieu St., 16 Ward, Go Vap Dist., Ho Chi Minh City

Tel: +84 283 815 88 66 Fax: +84 283 815 88 77 Email: cco@thienlocphatelectric.com

Website: http://thienlocphatelectric.com ; http://giadiencongnghiep.com



BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER - LOẠI ĐÚC EPOXY (Áp dụng từ T1-2020)

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)			Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price (VND)
			ID	OD	T			
METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN								
	MCT-20/5-1	MCT 20/5A, CL.1, 5VA		110	105	MASTER	Cái	669,000
	MCT-30/5-1	MCT 30/5A, CL.1, 5VA		110	105	MASTER	Cái	669,000
	MCT-40/5-1	MCT 40/5A, CL.1, 5VA		110	105	MASTER	Cái	669,000
	MCT-50/5-1	MCT 50/5A, CL.1, 5VA		110	105	MASTER	Cái	669,000
	MCT-60/5-1	MCT 60/5A, CL.1, 5VA		110	105	MASTER	Cái	669,000
	MCT-75/5-1	MCT 75/5A, CL.1, 5VA		110	105	MASTER	Cái	669,000
	MCT-100/5	MCT 100/5A, CL.1, 5VA	25	70	55	MASTER	Cái	451,000
	MCT-150/5	MCT 150/5A, CL.1, 5VA	25	70	45	MASTER	Cái	464,000
	MCT-200/5	MCT 200/5A, CL.1, 5VA	30	70	40	MASTER	Cái	403,000
	MCT-250/5	MCT 250/5A, CL.1, 5VA	30	65	40	MASTER	Cái	403,000
	MCT-300/5	MCT 300/5A, CL.1, 5VA	30	65	40	MASTER	Cái	403,000
	MCT-400/5	MCT 400/5A, CL.1, 5VA	45	80	30	MASTER	Cái	416,000
	MCT-500/5	MCT 500/5A, CL.1, 5VA	55	90	30	MASTER	Cái	467,000
	MCT-600/5	MCT 600/5A, CL.1, 5VA	55	90	30	MASTER	Cái	562,000
	MCT-200/5	MCT 200/5A, CL.1, 10VA	30	70	40	MASTER	Cái	489,000
	MCT-250/5	MCT 250/5A, CL.1, 10VA	30	65	40	MASTER	Cái	489,000
	MCT-300/5	MCT 300/5A, CL.1, 10VA	30	65	40	MASTER	Cái	489,000
	MCT-400/5	MCT 400/5A, CL.1, 10VA	45	80	30	MASTER	Cái	518,000
	MCT-500/5	MCT 500/5A, CL.1, 10VA	55	90	30	MASTER	Cái	538,000
	MCT-600/5	MCT 600/5A, CL.1, 10VA	55	90	30	MASTER	Cái	647,000
	MCT-200/5	MCT 200/5A, CL.1, 15VA	30	70	40	MASTER	Cái	549,000
	MCT-250/5	MCT 250/5A, CL.1, 15VA	30	65	40	MASTER	Cái	599,000
	MCT-300/5	MCT 300/5A, CL.1, 15VA	30	65	40	MASTER	Cái	599,000
	MCT-400/5	MCT 400/5A, CL.1, 15VA	45	80	30	MASTER	Cái	599,000
	MCT-500/5	MCT 500/5A, CL.1, 15VA	55	90	30	MASTER	Cái	611,000
	MCT-600/5	MCT 600/5A, CL.1, 15VA	55	90	30	MASTER	Cái	675,000

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)			Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price (VND)
			ID	OD	T			
METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN								
	MCT-800/5	MCT 800/5A, CL.1, 15VA	75	110	25	MASTER	Cái	730,000
	MCT-1000/5	MCT 1000/5A, CL.1, 15VA	75	110	25	MASTER	Cái	755,000
	MCT-1200/5	MCT 1200/5A, CL.1, 15VA	75	110	25	MASTER	Cái	781,000
	MCT-1600/5	MCT 1600/5A, CL.1, 15VA	90	125	20	MASTER	Cái	931,000
	MCT-2000/5	MCT 2000/5A, CL.1, 15VA	130	165	20	MASTER	Cái	931,000
	MCT-2500/5	MCT 2500/5A, CL.1, 15VA	130	165	20	MASTER	Cái	1,094,000
	MCT-3000/5	MCT 3000/5A, CL.1, 15VA	130	165	20	MASTER	Cái	1,258,000
	MCT-4000/5	MCT 4000/5A, CL.1, 15VA	130	195	20	MASTER	Cái	1,822,000
	MCT-5000/5	MCT 5000/5A, CL.1, 15VA	160	195	20	MASTER	Cái	2,119,000
	MCT-6000/5	MCT 6000/5A, CL.1, 15VA	160	195	20	MASTER	Cái	2,294,000
METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY RECTANGLE TYPE BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY VUÔNG								
	MCT-1000/5	MCT 1000/5A, CL.1, 15VA	50x105	100x155	35	MASTER	Cái	755,000
	MCT-1200/5	MCT 1200/5A, CL.1, 15VA	50x105	100x155	35	MASTER	Cái	781,000
	MCT-1600/5	MCT 1600/5A, CL.1, 15VA	50x105	100x155	35	MASTER	Cái	931,000
	MCT-2000/5	MCT 2000/5A, CL.1, 15VA	50x105	100x155	35	MASTER	Cái	953,000
	MCT-2500/5	MCT 2500/5A, CL.1, 15VA	50x105	100x155	35	MASTER	Cái	1,094,000
	MCT-3000/5	MCT 3000/5A, CL.1, 15VA	70x140	110x180	35	MASTER	Cái	1,258,000
	MCT-4000/5	MCT 4000/5A, CL.1, 15VA	100x170	140x210	35	MASTER	Cái	1,822,000
	MCT-5000/5	MCT 5000/5A, CL.1, 15VA	100x170	140x210	35	MASTER	Cái	2,119,000
	MCT-6000/5	MCT 6000/5A, CL.1, 15VA	100x170	140x210	35	MASTER	Cái	2,294,000

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)			Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price (VND)
			ID	OD	T			
PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN								
	PCT-100/5	PCT 100/5A, CL.5P10, 5VA	25	160	80	MASTER	Cái	1,506,000
	PCT-150/5	PCT 150/5A, CL.5P10, 5VA	30	130	80	MASTER	Cái	1,406,000
	PCT-200/5	PCT 200/5A, CL.5P10, 5VA	30	120	600	MASTER	Cái	1,344,000
	PCT-250/5	PCT 250/5A, CL.5P10, 5VA	35	120	50	MASTER	Cái	1,344,000
	PCT-300/5	PCT 300/5A, CL.5P10, 5VA	40	115	40	MASTER	Cái	925,000
	PCT-400/5	PCT 400/5A, CL.5P10, 5VA	40	125	40	MASTER	Cái	856,000
	PCT-500/5	PCT 500/5A, CL.5P10, 5VA	55	120	40	MASTER	Cái	856,000
	PCT-600/5	PCT 600/5A, CL.5P10, 5VA	55	120	40	MASTER	Cái	856,000
	PCT-100/5	PCT 100/5A, CL.5P10, 15VA	25	160	130	MASTER	Cái	1,613,000
	PCT-150/5	PCT 150/5A, CL.5P10, 15VA	30	130	130	MASTER	Cái	2,151,000
	PCT-200/5	PCT 200/5A, CL.5P10, 15VA	30	120	110	MASTER	Cái	1,613,000
	PCT-250/5	PCT 250/5A, CL.5P10, 15VA	35	120	100	MASTER	Cái	1,371,000
	PCT-300/5	PCT 300/5A, CL.5P10, 15VA	40	115	100	MASTER	Cái	1,157,000
	PCT-400/5	PCT 400/5A, CL.5P10, 15VA	40	125	70	MASTER	Cái	1,182,000
	PCT-500/5	PCT 500/5A, CL.5P10, 15VA	55	120	70	MASTER	Cái	968,000
	PCT-600/5	PCT 600/5A, CL.5P10, 15VA	55	120	60	MASTER	Cái	1,022,000
	PCT-800/5	PCT 800/5A, CL.5P10, 15VA	75	120	60	MASTER	Cái	889,000
	PCT-1000/5	PCT 1000/5A, CL.5P10, 15VA	75	120	60	MASTER	Cái	914,000
	PCT-1200/5	PCT 1200/5A, CL.5P10, 15VA	75	120	60	MASTER	Cái	914,000
	PCT-1600/5	PCT 1600/5A, CL.5P10, 15VA	90	130	40	MASTER	Cái	994,000
	PCT-2000/5	PCT 2000/5A, CL.5P10, 15VA	130	175	40	MASTER	Cái	1,049,000
	PCT-2500/5	PCT 2500/5A, CL.5P10, 15VA	130	175	40	MASTER	Cái	1,058,000
	PCT-3000/5	PCT 3000/5A, CL.5P10, 15VA	130	175	40	MASTER	Cái	1,110,000
	PCT-4000/5	PCT 4000/5A, CL.5P10, 15VA	130	190	50	MASTER	Cái	2,227,000
	PCT-5000/5	PCT 5000/5A, CL.5P10, 15VA	160	195	40	MASTER	Cái	2,493,000
	PCT-6000/5	PCT 6000/5A, CL.5P10, 15VA	160	195	40	MASTER	Cái	2,650,000
PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - EPOXY RECTANGLE TYPE BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI ĐÚC EPOXY VUÔNG								
	PCT-1600/5	PCT 1600/5A, CL.5P10, 15VA	50x105	100x155	50	MASTER	Cái	994,000
	PCT-2000/5	PCT 2000/5A, CL.5P10, 15VA	50x105	100x155	50	MASTER	Cái	1,049,000
	PCT-2500/5	PCT 2500/5A, CL.5P10, 15VA	50x105	100x155	50	MASTER	Cái	1,058,000
	PCT-3000/5	PCT 3000/5A, CL.5P10, 15VA	70x140	110x180	40	MASTER	Cái	1,110,000
	PCT-4000/5	PCT 4000/5A, CL.5P10, 15VA	100x170	140x210	40	MASTER	Cái	2,227,000
	PCT-5000/5	PCT 5000/5A, CL.5P10, 15VA	100x170	140x210	40	MASTER	Cái	2,493,000
	PCT-6000/5	PCT 6000/5A, CL.5P10, 15VA	100x170	140x210	40	MASTER	Cái	2,650,000

BẢNG GIÁ BIẾN DÒNG MASTER - LOẠI ĐÚC EPOXY

(Áp dụng từ T1-2020)

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Dimension			Brand Name	Unit ĐVT	Price (VND)
			ID	OD	T			
METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN								
	MCT	MCT 50/5A, CL.3, 5VA	20	100	80	MASTER	Cái	600,000
		MCT 75/5A, CL.3, 5VA	20	100	70	MASTER	Cái	550,000
		MCT 100/5A, CL.1, 5VA	25	100	60	MASTER	Cái	530,000
		MCT 150/5A, CL.1, 5VA	25	100	60	MASTER	Cái	510,000
		MCT 200/5A, CL.1, 5VA	35	100	60	MASTER	Cái	480,000
		MCT 250/5A, CL.1, 5VA	35	100	60	MASTER	Cái	480,000
		MCT 300/5A, CL.1, 5VA	35	100	55	MASTER	Cái	480,000
		MCT 400/5A, CL.1, 5VA	60	115	45	MASTER	Cái	490,000
		MCT 500/5A, CL.1, 5VA	60	115	40	MASTER	Cái	500,000
		MCT 600/5A, CL.1, 5VA	60	115	40	MASTER	Cái	510,000
		MCT 200/5A, CL.1, 10VA	35	110	60	MASTER	Cái	570,000
		MCT 250/5A, CL.1, 10VA	35	110	60	MASTER	Cái	520,000
		MCT 300/5A, CL.1, 10VA	35	110	55	MASTER	Cái	520,000
		MCT 400/5A, CL.1, 10VA	60	115	55	MASTER	Cái	540,000
		MCT 500/5A, CL.1, 10VA	60	115	50	MASTER	Cái	550,000
		MCT 600/5A, CL.1, 10VA	60	115	50	MASTER	Cái	570,000
		MCT 200/5A, CL.1, 15VA	35	115	65	MASTER	Cái	630,000
		MCT 250/5A, CL.1, 15VA	35	115	65	MASTER	Cái	610,000
		MCT 300/5A, CL.1, 15VA	35	115	60	MASTER	Cái	690,000
		MCT 400/5A, CL.1, 15VA	60	115	65	MASTER	Cái	600,000
		MCT 500/5A, CL.1, 15VA	60	115	60	MASTER	Cái	610,000
		MCT 600/5A, CL.1, 15VA	60	115	60	MASTER	Cái	630,000
		MCT 800/5A, CL.1, 15VA	85	135	45	MASTER	Cái	490,000
		MCT 1000/5A, CL.1, 15VA	85	135	45	MASTER	Cái	500,000
		MCT 1200/5A, CL.1, 15VA	85	145	40	MASTER	Cái	520,000
		MCT 1600/5A, CL.1, 15VA	85	150	40	MASTER	Cái	550,000
		MCT 2000/5A, CL.1, 15VA	125	195	40	MASTER	Cái	570,000
		MCT 2500/5A, CL.1, 15VA	125	195	40	MASTER	Cái	620,000
		MCT 3000/5A, CL.1, 15VA	125	200	40	MASTER	Cái	640,000
		MCT 4000/5A, CL.1, 15VA	125	210	40	MASTER	Cái	810,000
		MCT 5000/5A, CL.1, 15VA	160	235	40	MASTER	Cái	970,000
		MCT 6000/5A, CL.1, 15VA	160	240	40	MASTER	Cái	1,130,000
METERING CURRENT TRANSFORMER - EPOXY RECTANGLE TYPE BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG - LOẠI ĐÚC EPOXY VUÔNG								
	MCT	MCT 800/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	65	MASTER	Cái	490,000
		MCT 1000/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	55	MASTER	Cái	500,000
		MCT 1200/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	55	MASTER	Cái	520,000
		MCT 1600/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	55	MASTER	Cái	550,000
		MCT 2000/5A, CL.1, 15VA	50x85	110x145	55	MASTER	Cái	570,000
		MCT 2500/5A, CL.1, 15VA	80x120	140x180	55	MASTER	Cái	620,000
		MCT 3000/5A, CL.1, 15VA	80x120	140x180	55	MASTER	Cái	640,000
		MCT 4000/5A, CL.1, 15VA	80x150	145x215	55	MASTER	Cái	810,000
		MCT 5000/5A, CL.1, 15VA	80x150	150x220	55	MASTER	Cái	970,000
		MCT 6000/5A, CL.1, 15VA	80x150	160x220	55	MASTER	Cái	1,130,000

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Dimension Kích Thước (mm)			Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price (VND)
			ID	OD	T			
PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - EPOXY ROUND TYPE BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI ĐÚC EPOXY TRÒN								
	PCT	PCT 100/5A, CL.5P10, 5VA	25	100	110	MASTER	Cái	803,000
		PCT 150/5A, CL.5P10, 5VA	25	100	90	MASTER	Cái	781,000
		PCT 200/5A, CL.5P10, 5VA	35	105	80	MASTER	Cái	693,000
		PCT 250/5A, CL.5P10, 5VA	35	105	75	MASTER	Cái	671,000
		PCT 300/5A, CL.5P10, 5VA	35	105	70	MASTER	Cái	664,000
		PCT 400/5A, CL.5P10, 5VA	42	115	75	MASTER	Cái	682,000
		PCT 500/5A, CL.5P10, 5VA	60	115	65	MASTER	Cái	693,000
		PCT 600/5A, CL.5P10, 5VA	60	115	60	MASTER	Cái	693,000
		PCT 100/5A, CL.5P10, 10VA	28	100	170	MASTER	Cái	1,012,000
		PCT 150/5A, CL.5P10, 15VA	28	100	120	MASTER	Cái	924,000
		PCT 200/5A, CL.5P10, 15VA	35	105	110	MASTER	Cái	880,000
		PCT 250/5A, CL.5P10, 15VA	35	105	105	MASTER	Cái	869,000
		PCT 300/5A, CL.5P10, 15VA	35	105	100	MASTER	Cái	876,000
		PCT 400/5A, CL.5P10, 15VA	60	115	85	MASTER	Cái	847,000
		PCT 500/5A, CL.5P10, 15VA	60	115	75	MASTER	Cái	814,000
		PCT 600/5A, CL.5P10, 15VA	60	115	70	MASTER	Cái	814,000
		PCT 800/5A, CL.5P10, 15VA	85	145	55	MASTER	Cái	840,000
		PCT 1000/5A, CL.5P10, 15VA	85	145	55	MASTER	Cái	803,000
		PCT 1200/5A, CL.5P10, 15VA	85	145	55	MASTER	Cái	825,000
		PCT 1600/5A, CL.5P10, 15VA	90	145	55	MASTER	Cái	847,000
		PCT 2000/5A, CL.5P10, 15VA	125	195	45	MASTER	Cái	847,000
		PCT 2500/5A, CL.5P10, 15VA	125	200	45	MASTER	Cái	869,000
		PCT 3000/5A, CL.5P10, 15VA	125	205	45	MASTER	Cái	906,000
		PCT 4000/5A, CL.5P10, 15VA	125	210	45	MASTER	Cái	1,089,000
		PCT 5000/5A, CL.5P10, 15VA	160	230	45	MASTER	Cái	1,331,000
		PCT 6000/5A, CL.5P10, 15VA	160	240	45	MASTER	Cái	1,430,000
PROTECTION CURRENT TRANSFORMER - EPOXY RECTANGLE TYPE BIẾN DÒNG BẢO VỆ - LOẠI ĐÚC EPOXY VUÔNG								
	PCT	PCT 800/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	110x145	100	MASTER	Cái	840,000
		PCT 1000/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	110x145	85	MASTER	Cái	803,000
		PCT 1200/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	110x145	85	MASTER	Cái	825,000
		PCT 1600/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	110x145	70	MASTER	Cái	847,000
		PCT 2000/5A, CL.5P10, 15VA	50x85	110x145	70	MASTER	Cái	847,000
		PCT 2500/5A, CL.5P10, 15VA	80x120	140x180	70	MASTER	Cái	869,000
		PCT 3000/5A, CL.5P10, 15VA	80x120	140x180	70	MASTER	Cái	906,000
		PCT 4000/5A, CL.5P10, 15VA	80x150	145x215	70	MASTER	Cái	1,089,000
		PCT 5000/5A, CL.5P10, 15VA	80x150	150x220	70	MASTER	Cái	1,331,000
		PCT 6000/5A, CL.5P10, 15VA	80x150	160x220	70	MASTER	Cái	1,430,000

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN ÁP MASTER

NEW MODEL

(Áp dụng từ T4-2021)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Secondary current Dòng tải thứ cấp	Burden Công suất (VA)	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price list (VND)
SINGLE PHASE ISOLATION TRANSFORMER						
MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 1 PHA 220V/ 3-4.5-6-7-9-12V						
	MT1P-12-A	1A	12	MASTER	Cái	425,000
	MT1P-24-A	2A	24	MASTER	Cái	476,000
	MT1P-36-A	3A	36	MASTER	Cái	510,000
	MT1P-48-A	4A	48	MASTER	Cái	544,000
	MT1P-60-A	5A	60	MASTER	Cái	612,000
	MT1P-72-A	6A	72	MASTER	Cái	646,000
	MT1P-84-A	7A	84	MASTER	Cái	663,000
	MT1P-96-A	8A	96	MASTER	Cái	680,000
	MT1P-108-A	9A	108	MASTER	Cái	714,000
	MT1P-124-A	10A	124	MASTER	Cái	765,000
	MT1P-156-A	13A	156	MASTER	Cái	850,000
	MT1P-180-A	15A	180	MASTER	Cái	1,039,000
	MT1P-204-A	17A	204	MASTER	Cái	1,173,000
	MT1P-228-A	19A	228	MASTER	Cái	1,322,000
	MT1P-240-A	20A	240	MASTER	Cái	1,417,000
	MT1P-300-A	25A	300	MASTER	Cái	1,615,000
SINGLE PHASE ISOLATION TRANSFORMER						
MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 1 PHA 220V / 9-12-18-22-24V						
	MT1P-24-B	1A	24	MASTER	Cái	425,000
	MT1P-48-B	2A	48	MASTER	Cái	510,000
	MT1P-72-B	3A	72	MASTER	Cái	612,000
	MT1P-96-B	4A	96	MASTER	Cái	680,000
	MT1P-120-B	5A	120	MASTER	Cái	740,000
	MT1P-144-B	6A	144	MASTER	Cái	850,000
	MT1P-168-B	7A	168	MASTER	Cái	1,001,000
	MT1P-192-B	8A	192	MASTER	Cái	1,039,000
	MT1P-216-B	9A	216	MASTER	Cái	1,122,000
	MT1P-240-B	10A	240	MASTER	Cái	1,190,000
	MT1P-288-B	12A	288	MASTER	Cái	1,445,000
	MT1P-336-B	14A	336	MASTER	Cái	1,530,000
	MT1P-360-B	15A	360	MASTER	Cái	1,649,000
	MT1P-384-B	16A	384	MASTER	Cái	1,700,000
	MT1P-480-B	20A	480	MASTER	Cái	2,040,000
	MT1P-600-B	25A	600	MASTER	Cái	3,060,000
	MT1P-720-B	30A	720	MASTER	Cái	3,298,000

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Secondary current Dòng tải thứ cấp	Burden Công suất (VA)	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price list (VND)
SINGLE PHASE ISOLATION TRANSFORMER MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 1 PHA 220V/100-110V						
	MT1P-550-C	0.5A	55	MASTER	Cái	850,000
	MT1P-110-C	1A	110	MASTER	Cái	944,000
	MT1P-165-C	1.5A	165	MASTER	Cái	1,096,000
	MT1P-220-C	2A	220	MASTER	Cái	1,152,000
	MT1P-275-C	2.5A	275	MASTER	Cái	1,360,000
	MT1P-330-C	3A	330	MASTER	Cái	1,473,000
	MT1P-440-C	4A	440	MASTER	Cái	1,606,000
	MT1P-550-C	5A	550	MASTER	Cái	1,983,000
	MT1P-660-C	6A	660	MASTER	Cái	2,267,000
	MT1P-770-C	7A	770	MASTER	Cái	2,550,000
	MT1P-880-C	8A	880	MASTER	Cái	2,739,000
	MT1P-990-C	9A	990	MASTER	Cái	3,022,000
	MT1P-1.1-C	10A	1.1K	MASTER	Cái	3,339,000
	MT1P-1.2K-C	11A	1.2K	MASTER	Cái	4,151,000
	MT1P-1.5K-C	15A	1.5K	MASTER	Cái	4,958,000
	MT1P-2.2K-C	20A	2.2K	MASTER	Cái	6,538,000
	MT1P-3.3K-C	30A	3.3K	MASTER	Cái	8,181,000
SINGLE PHASE ISOLATION TRANSFORMER MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 1 PHA 380-415V/110-220V						
	MT1P-66-D	0.3A	66	MASTER	Cái	756,000
	MT1P-132-D	0.5A	110	MASTER	Cái	944,000
	MT1P-220-D	1A	220	MASTER	Cái	1,152,000
	MT1P-300-D	1.5A	300	MASTER	Cái	1,417,000
	MT1P-440-D	2A	440	MASTER	Cái	1,606,000
	MT1P-660-D	3A	660	MASTER	Cái	2,267,000
	MT1P-880-D	4A	880	MASTER	Cái	2,739,000
	MT1P-1.1K-D	5A	1.1K	MASTER	Cái	3,117,000
	MT1P-1.32K-D	6A	1.32K	MASTER	Cái	4,675,000
	MT1P-1.54K-D	7A	1.54K	MASTER	Cái	5,206,000
	MT1P-1.76K-D	8A	1.76K	MASTER	Cái	5,738,000
	MT1P-1.98K-D	9A	1.98K	MASTER	Cái	5,950,000
	MT1P-2.2K-D	10A	2.2K	MASTER	Cái	6,375,000
	MT1P-2.64K-D	12A	2.64K	MASTER	Cái	7,225,000
	MT1P-2.86K-D	13A	2.86K	MASTER	Cái	7,544,000
	MT1P-3.3K-D	15A	3.3K	MASTER	Cái	8,181,000
	MT1P-4.4K-D	20A	4.4K	MASTER	Cái	10,094,000
	MT1P-5.5K-D	25A	5.5K	MASTER	Cái	13,281,000
	MT1P-6.6K-D	30A	6.6K	MASTER	Cái	15,194,000

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Secondary current Dòng tải thứ cấp	Burden Công suất (VA)	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price list (VND)
THREE PHASE ISOLATION TRANSFORMER MÁY BIẾN ÁP CÁCH LY 3 PHA 380-415V/110-220V						
	MT3P-250	0.65A	250	MASTER	Cái	2,456,000
	MT3P-500	1.31A	500	MASTER	Cái	2,833,000
	MT3P-750	1.96A	750	MASTER	Cái	3,967,000
	MT3P-1K	2.6A	1K	MASTER	Cái	4,533,000
	MT3P-1.5K	3.94A	1.5K	MASTER	Cái	5,667,000
	MT3P-2K	5.3A	2K	MASTER	Cái	7,178,000
	MT3P-3K	7.9A	3K	MASTER	Cái	7,933,000
	MT3P-4K	10.5A	4K	MASTER	Cái	11,688,000
	MT3P-5K	13.1A	5K	MASTER	Cái	13,175,000
	MT3P-6K	15.76A	6K	MASTER	Cái	13,813,000
	MT3P-7.5K	19.7A	7.5K	MASTER	Cái	17,000,000
	MT3P-9K	23.6A	9K	MASTER	Cái	19,125,000
	MT3P-10K	26.2A	10K	MASTER	Cái	20,188,000
	MT3P-12K	31.5A	12K	MASTER	Cái	25,500,000
	MT3P-15K	39.4A	15K	MASTER	Cái	27,625,000
	MT3P-20K	52.5A	20K	MASTER	Cái	34,000,000
	MT3P-25K	65.6A	25K	MASTER	Cái	40,375,000
	MT3P-30K	78.7A	30K	MASTER	Cái	42,500,000
	MT3P-40K	105A	40K	MASTER	Cái	62,688,000
	MT3P-50K	131.2A	50K	MASTER	Cái	80,750,000

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT

CUỘN KHÁNG MASTER DÙNG CHO TỤ BÙ (ÁP DỤNG T1-2020)

DÂY QUẦN ĐỒNG

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price (VND)
CUỘN KHÁNG 6% DÙNG CHO TỤ BÙ 3P-440VAC					
	R06-440.010	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-10KVAR, 440VAC	Master	Cái	4,261,000
	R06-440.015	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-15KVAR, 440VAC	Master	Cái	5,449,000
	R06-440.020	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-20KVAR, 440VAC	Master	Cái	5,929,000
	R06-440.025	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC	Master	Cái	6,576,000
	R06-440.030	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC	Master	Cái	7,225,000
	R06-440.040	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC	Master	Cái	9,448,000
	R06-440.050	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC	Master	Cái	10,374,000
	R06-440.060	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-60KVAR, 440VAC	Master	Cái	12,968,000
	R06-440.075	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-75KVAR, 440VAC	Master	Cái	13,895,000
	R06-440.090	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-90KVAR, 440VAC	Master	Cái	16,858,000
	R06-440.100	Cuộn kháng 6% cho tụ bù 3P-100KVAR, 440VAC	Master	Cái	19,081,000

CUỘN KHÁNG MASTER DÙNG CHO TỤ BÙ (ÁP DỤNG T1-2020)

DÂY QUẦN ĐỒNG

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price (VND)
CUỘN KHÁNG 7% DÙNG CHO TỤ BÙ 3P-440VAC					
	R07-440.010	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-10KVAR, 440VAC	Master	Cái	4,909,000
	R07-440.015	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-15KVAR, 440VAC	Master	Cái	5,925,000
	R07-440.020	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-20KVAR, 440VAC	Master	Cái	6,576,000
	R07-440.025	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-25KVAR, 440VAC	Master	Cái	7,225,000
	R07-440.030	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-30KVAR, 440VAC	Master	Cái	8,152,000
	R07-440.040	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-40KVAR, 440VAC	Master	Cái	10,560,000
	R07-440.050	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-50KVAR, 440VAC	Master	Cái	11,671,000
	R07-440.060	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-60KVAR, 440VAC	Master	Cái	13,524,000
	R07-440.075	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-75KVAR, 440VAC	Master	Cái	15,005,000
	R07-440.090	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-90KVAR, 440VAC	Master	Cái	17,970,000
	R07-440.100	Cuộn kháng 7% cho tụ bù 3P-100KVAR, 440VAC	Master	Cái	21,304,000

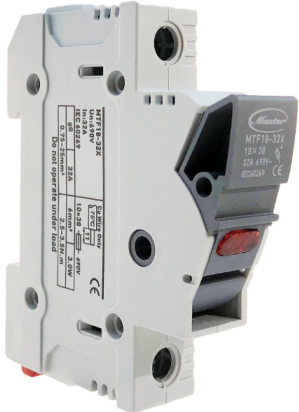
Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT

* **BẢNG GIÁ CUỘN KHÁNG 13%, 14% vui lòng liên hệ**

BẢNG GIÁ CẦU CHÌ MASTER

(Updated T4-2021)

NEW MODEL

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price list (VND)
ISOLATING SWITCH - WITH INDICATING LAMP NGẮT MẠCH CẦU CHÌ ĐIỀU KHIỂN - CÓ ĐÈN BÁO					
	MTF18-32X	- Cách điện định mức: 690 VAC - Sử dụng với cầu chì ống size 10x38, max. 32 A. - Có đèn cảnh báo khi cầu chì đứt - Tiếp điểm bằng đồng mạ niken cao cấp - Làm bằng nhựa PC chịu nhiệt, chống cháy. - Đạt tiêu chuẩn IEC 60269.	MASTER	Cái	39,900
	MT18-32X	- Cách điện định mức: 690 VAC - Sử dụng với cầu chì ống size 10x38, max. 32 A. - Có đèn cảnh báo khi cầu chì đứt - Tiếp điểm bằng đồng mạ niken cao cấp - Làm bằng nhựa PC chịu nhiệt, chống cháy. - Đạt tiêu chuẩn IEC 60269.	MASTER	Cái	30,900
CYLINDRICAL FUSE LINK CẦU CHÌ ỐNG - 10x38					
	MT 10x38	- Điện áp định mức: 500 VAC - Dòng điện định mức: 2A; 3A; 4A; 5A; 6A; 10A; 16A; 32A - Khả năng cắt ngắn mạch: 100KA - Đầu vít bằng đồng mạ niken cao cấp - Đặc tính cắt gG theo IEC60269	MASTER	Cái	4,300

FUSE SWITCH DISCONNECTOR THREE PHASE
NGẮT MẠCH CẦU CHÌ 3 PHA

NEW DESIGN



MT3P-160

- **Đế chì 3P-160A (max)**
(Chưa bao gồm cầu chì)
- Điện áp cách điện: 690VAC
- Lắp với cầu chì H.R.C model NH000S & NH00S
- Vật liệu nhựa PC cao cấp, chịu nhiệt cao, chống cháy
- **Đầu kẹp cầu chì bằng đồng mạ niken**
- Đạt tiêu chuẩn IEC 60269.

MASTER

Cái

535,000

MT3P-250

- **Đế chì 3P-250A (max)**
(Chưa bao gồm cầu chì)
- Điện áp cách điện: 690VAC
- Lắp với cầu chì H.R.C model NH1S
- Vật liệu nhựa PC cao cấp, chịu nhiệt cao, chống cháy
- **Đầu kẹp cầu chì bằng đồng mạ niken**
- Đạt tiêu chuẩn IEC 60269.

MASTER

Cái

1,327,000

H.R.C FUSE BASE
ĐẾ CẦU CHÌ DÒNG CẮT NGẮN MẠCH CAO



NH00

- **Đế chì 1P-160A (max)**
(Chưa bao gồm cầu chì)
- Điện áp cách điện: 690VAC
- Lắp với cầu chì H.R.C model NH000S & NH00S
- Vật liệu nhựa PC cao cấp, chịu nhiệt cao, chống cháy
- **Đầu kẹp cầu chì bằng đồng mạ niken**
- Đạt tiêu chuẩn IEC 60269.

MASTER

Cái

64,000

NH1

- **Đế chì 1P-250A (max)**
(Chưa bao gồm cầu chì)
- Điện áp cách điện: 690VAC
- Lắp với cầu chì H.R.C model NH1S
- Vật liệu nhựa PC cao cấp, chịu nhiệt cao, chống cháy
- **Đầu kẹp cầu chì bằng đồng mạ niken**
- Đạt tiêu chuẩn IEC 60269.

MASTER

Cái

228,000



NFW

NH00-PRC

- Nắp che bảo vệ cầu chì. Sử dụng với đế chì NH00
- (Không bao gồm cầu chì và đế chì)

MASTER

Cái

29,000

NH00-P

- Miếng chắn pha. Sử dụng với đế chì NH00

MASTER

Cái

19,000



M-FC01

- Dụng cụ tháo lắp chì H.R.C
- Tương thích với cầu chì size NH000-NH4

Master

Cái

108,000

H.R.C FUSE LINK CẦU CHÌ DÒNG CẮT NGẮN MẠCH CAO

	NH000S	- Dải ampe: 20-32-40-50-63-80-100A - Đầu cực cầu chì bằng đồng mạ niken - Dòng cắt 120KA	MASTER	Cái	72,000
	NH00S	- Dải ampe: 125-160A - Đầu cực cầu chì bằng đồng mạ niken - Dòng cắt 120KA	MASTER	Cái	76,000
	NH1S	- Dải ampe: 200-250A - Đầu cực cầu chì bằng đồng mạ niken - Dòng cắt 120KA	MASTER	Cái	157,000

DC FUSE CẦU CHÌ DC

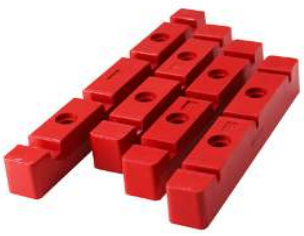
	MPV-32	- Cách điện định mức: 1000VDC - Sử dụng với cầu chì ống size 10x38, max. 32 A. - Tiếp điểm bằng đồng mạ bạc cao cấp - Làm bằng nhựa PC chịu nhiệt, chống cháy. - Đạt tiêu chuẩn IEC 60269	MASTER	Cái	112,000
	MPV-63L	- Cách điện định mức: 1500VDC - Sử dụng với cầu chì ống size 10x85 hoặc 14x85, max. 50 A. - Tiếp điểm bằng đồng mạ bạc cao cấp - Làm bằng nhựa PC chịu nhiệt, chống cháy. - Đạt tiêu chuẩn IEC 60269	MASTER	Cái	222,000
	MF1038	- Điện áp định mức: 1000 VDC - Dòng điện định mức: 2A; 4A; 6A; 10A; 16A; 20A; 25A; 32A - Khả năng cắt ngắn mạch: 20KA - Đầu vít bằng đồng mạ bạc cao cấp - Đặc tính cắt gPV theo IEC60269	MASTER	Cái	48,000
	MF1085	- Điện áp định mức: 1500 VDC - Dòng điện định mức: 2A; 4A; 6A; 10A; 16A; 20A; 25A; 30A - Khả năng cắt ngắn mạch: 20KA - Đầu vít bằng đồng mạ bạc cao cấp - Đặc tính cắt gPV theo IEC60270	MASTER		112,000
	MF1485	- Điện áp định mức: 1500 VDC - Dòng điện định mức: 32A; 40A, 50A - Khả năng cắt ngắn mạch: 20KA - Đầu vít bằng đồng mạ bạc cao cấp - Đặc tính cắt gPV theo IEC60271	MASTER	Cái	153,000

BẢNG GIÁ GỐI ĐỠ THANH CÁI MASTER (Update T1-2020)

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Dimension Kích thước	Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price (VND)
BUS BAR INSULATOR - SM SERIES GỐI ĐỠ BUS BAR - LOẠI SM						
	SM-25	Gối đỡ SM-25	H25 x D30 mm - M6	MASTER	Cái	6,000
	SM-30	Gối đỡ SM-30	H30 x D32 mm - M6	MASTER	Cái	7,000
	SM-35	Gối đỡ SM-35	H35 x D32 mm - M8	MASTER	Cái	9,600
	SM-40	Gối đỡ SM-40	H40 x D40 mm - M8	MASTER	Cái	10,000
	SM-51	Gối đỡ SM-51	H51 x D36 mm - M8	MASTER	Cái	12,000
	SM-76	Gối đỡ SM-76	H76 x D50 mm - M10	MASTER	Cái	26,000
BUS BAR SUPPORT - EL SERIES THANH ĐỠ BUS BAR - LOẠI EL						
	EL-130	Thanh đỡ EL-130	1 cực , 2 mặt rãnh. Mặt A : 4 rãnh 11 mm Mặt B : 3 rãnh 6 mm	MASTER	Thanh	47,000
	EL-180_7	Thanh đỡ EL-180	3 cực , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 7 mm Khoảng cách rãnh: 60mm	MASTER	Thanh	39,000
	EL-180_11	Thanh đỡ EL-180	3 cực , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 11 mm Khoảng cách rãnh: 65mm	MASTER	Thanh	39,000
	EL-210	Thanh đỡ EL-210	3 cực , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 11 mm	MASTER	Thanh	43,000
	EL-270	Thanh đỡ EL-270	3 cực , 2 mặt rãnh. Mặt A : 3 rãnh kép 11 mm Mặt B : 3 rãnh ba 6 mm	MASTER	Thanh	90,000
	EL-295	Thanh đỡ EL-295	4 cực , 2 mặt rãnh. Mặt A: 4 rãnh đơn 11 mm Mặt B : 4 rãnh đơn 6 mm	MASTER	Thanh	112,000
	EL-409	Thanh đỡ EL-409	4 cực , 2 mặt rãnh. Mặt A : 4 rãnh kép 11 mm Mặt B : 4 rãnh kép 6 mm	MASTER	Thanh	145,000

BẢNG GIÁ GỒI ĐỖ THANH CÁI MASTER

(Update T1-2020)

Photo Hình ảnh	Code Mã hàng	Description Mô tả	Dimension Kích thước	Brand Name Hiệu	Unit ĐVT	Price (VND)
BUS BAR SUPPORT - D SERIES THANH ĐỖ BUS BAR - LOẠI D						
	6D3	Thanh đỡ 6D3	3 cực , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 6 mm	MASTER	Thanh	45,000
	8D3	Thanh đỡ 8D3	3 cực , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 8 mm	MASTER	Thanh	45,000
	10D3	Thanh đỡ 10D3	3 cực , 1 mặt rãnh. 3 rãnh đơn 10 mm	MASTER	Thanh	45,000
	6D4	Thanh đỡ 6D4	4 cực , 1 mặt rãnh. 4 rãnh đơn 6 mm	MASTER	Thanh	72,000
	8D4	Thanh đỡ 8D4	4 cực , 1 mặt rãnh. 4 rãnh đơn 8 mm	MASTER	Thanh	72,000
	10D4	Thanh đỡ 10D4	4 cực , 1 mặt rãnh. 4 rãnh đơn 10 mm	MASTER	Thanh	72,000
	12D4	Thanh đỡ 12D4	4 cực , 1 mặt rãnh. 4 rãnh đơn 12 mm	MASTER	Thanh	72,000

Bảng giá này chưa bao gồm 10% thuế GTGT

BẢNG GIÁ CO NHIỆT

(Áp dụng từ T1-2020)

Photo Hình ảnh	Cat. No. Mã số	Description Mô tả	Unit DVT	Price (VND)	Note Ghi chú
HEAT SHRINKABLE/ CO NHIỆT HẠ THỂ					
	DRS-4.0	Ống co nhiệt DRS 4	Mét	1,700	200m/ cuộn
	DRS-6.0	Ống co nhiệt DRS 6	Mét	2,400	200m/ cuộn
	DRS-8.0	Ống co nhiệt DRS 8	Mét	2,700	100m/ cuộn
	DRS-10	Ống co nhiệt DRS 10	Mét	3,300	100m/ cuộn
	DRS-12	Ống co nhiệt DRS 12	Mét	4,000	100m/ cuộn
	DRS-14	Ống co nhiệt DRS 14	Mét	5,100	100m/ cuộn
	DRS-16	Ống co nhiệt DRS 16	Mét	6,100	100m/ cuộn
	DRS-18	Ống co nhiệt DRS 18	Mét	8,000	100m/ cuộn
	DRS-20	Ống co nhiệt DRS 20	Mét	9,100	100m/ cuộn
	DRS-22	Ống co nhiệt DRS 22	Mét	10,700	100m/ cuộn
	DRS-25	Ống co nhiệt DRS 25	Mét	12,400	50m/ cuộn
	DRS-30	Ống co nhiệt DRS 30	Mét	16,000	50m/ cuộn
	DRS-35	Ống co nhiệt DRS 35	Mét	21,300	50m/ cuộn
	DRS-40	Ống co nhiệt DRS 40	Mét	24,000	50m/ cuộn
	DRS-50	Ống co nhiệt DRS 50	Mét	33,300	50m/ cuộn
	DRS-60	Ống co nhiệt DRS 60	Mét	44,000	25m/ cuộn
	DRS-70	Ống co nhiệt DRS 70	Mét	49,300	25m/ cuộn
	DRS-80	Ống co nhiệt DRS 80	Mét	54,700	25m/ cuộn
	DRS-90	Ống co nhiệt DRS 90	Mét	60,000	25m/ cuộn
	DRS-100	Ống co nhiệt DRS 100	Mét	73,300	25m/ cuộn
	DRS-120	Ống co nhiệt DRS 120	Mét	110,700	25m/ cuộn
	DRS-150	Ống co nhiệt DRS 150	Mét	144,000	25m/ cuộn
	DRS-180	Ống co nhiệt DRS 180	Mét	280,000	25m/ cuộn

Cách điện
1000V

BẢNG GIÁ ĐÈN BÁO NÚT NHẤN

(Áp dụng từ T10-2020)

Photo Hình ảnh	Cat.No Mã số	Description Mô tả	Brand Name Hiệu	Unit DVT	Price (VND)
INDICATOR LAMP- IP65, 220VAC Ø22 or Ø25 ĐÈN BÁO LED - IP65, Điện áp 220VAC Ø22 hoặc Ø25					
	MT-PL22-R	Đèn báo pha Đỏ	MASTER	Cái	44,000
	MT-PL22-Y	Đèn báo pha Vàng	MASTER	Cái	44,000
	MT-PL22-G	Đèn báo pha xanh lá	MASTER	Cái	44,000
	MT-PL22-B	Đèn báo pha xanh dương	MASTER	Cái	44,000
	MT-PL22-A	Đèn báo pha màu hổ phách (cam)	MASTER	Cái	50,000
	MT-PL22-W	Đèn báo pha Trắng	MASTER	Cái	50,000
PUSH BUTTON Ø22 or Ø25 NÚT NHẤN Ø22 hoặc Ø25					
	MT-PG-A101	Nút nhấn ON (1NO, Xanh lá)	MASTER	Cái	32,000
	MT-PR-A102	Nút nhấn OFF (1NC, ĐỎ)	MASTER	Cái	32,000
	MT-PY-A101	Nút nhấn RESET (1NO, VÀNG)	MASTER	Cái	32,000
PUSH BUTTON WITH LAMP Ø22 or Ø25 NÚT NHẤN CÓ ĐÈN Ø22 hoặc Ø25					
	MT-PG-A101L	Nút nhấn ON có đèn 220VAC (1NO, Xanh lá)	MASTER	Cái	58,000
	MT-PR-A102L	Nút nhấn OFF có đèn 220VAC (1NC, ĐỎ)	MASTER	Cái	58,000
	MT-PA-A101L	Nút nhấn RESET có đèn 220VAC (1NO, màu hổ phách (cam))	MASTER	Cái	58,000
AUDIBLE ALARM, 220VAC Ø22 or Ø25 CẢNH BÁO ÂM THANH, 220VAC Ø22 hoặc Ø25					
	MT-BR22	Còi cảnh báo	MASTER	Cái	49,000
	MT-FL22	Đèn flash cảnh báo	MASTER	Cái	49,000
	MT-FB22	Còi và đèn flash cảnh báo	MASTER	Cái	54,000

* Điện áp hoặc quy cách khác vui lòng liên hệ

SELECTOR SWITCH _ ANTI- ROTATION DESIGN Ø22 or Ø25 CÔNG TẮC CHỌN VỊ TRÍ Ø22 hoặc Ø25 - THIẾT KẾ CHỐNG XOAY					
	MT-SW2P-A21	Công tắc xoay 2 vị trí, 1NO	MASTER	Cái	38,000
	MT-SW3P-A22	Công tắc xoay 3 vị trí, 2NO	MASTER	Cái	49,000
	MT-SW2P-A21-K	Công tắc xoay 2 vị trí, 1NO. Có khóa	MASTER	Cái	140,000
	MT-SW3P-A22-K	Công tắc xoay 2 vị trí, 1NO. Có khóa	MASTER	Cái	167,000
EMERGENCY STOP _ ANTI- ROTATION DESIGN Ø22 or Ø25 NÚT DỪNG KHẨN CẤP Ø22 hoặc Ø25- THIẾT KẾ CHỐNG XOAY					
	MT-ES-A102	Nút dừng khẩn cấp 1NC Ø40 (Lỗ khoét Ø22)	MASTER	Cái	55,000
ACCESSORIES PHỤ KIỆN					
	ZBE-101	Tiếp điểm 1NO	MASTER	Cái	12,000
	ZBE-102	Tiếp điểm 1NC	MASTER	Cái	12,000
	ZBV-EV6	Đuôi cắm đèn EV6	MASTER	Cái	20,000
	EV6-AD12(R/Y/G/A)	Đèn led 12V AC/DC (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hở phách (cam))	MASTER	Cái	29,000
	EV6-AD24(R/Y/G/A)	Đèn led 24V AC/DC (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hở phách (cam))	MASTER	Cái	29,000
	EV6-AD48(R/Y/G/A)	Đèn led 48V AC/DC (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hở phách (cam))	MASTER	Cái	29,000
	EV6-A110(R/Y/G/A)	Đèn led 110V AC (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hở phách (cam))	MASTER	Cái	29,000
	EV6-A220(R/Y/G)	Đèn led 220V AC/DC (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hở phách (cam))	MASTER	Cái	16,000
	ZBV-BV6	Đuôi cắm đèn BA9	MASTER	Cái	20,000
	BA9-AD24(R/Y/G)	Đèn led 24V AC/DC (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hở phách (cam))	MASTER	Cái	16,000
	BA9-AD48(R/Y/G)	Đèn led 48V AC/DC (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hở phách (cam))	MASTER	Cái	16,000
	BA9-AD110(R/Y/G)	Đèn led 110V AC/DC (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hở phách (cam))	MASTER	Cái	16,000
	BA9-A220(R/Y/G)	Đèn led 220V AC (Đỏ/ Vàng/ Xanh/ Hở phách (cam))	MASTER	Cái	16,000
	MT-RC22	Nắp che kín nước IP55, phi 22	MASTER	Cái	6,000
	MT-SC22	Nắp che nút nhấn phi 22	MASTER	Cái	15,000
	MT-ESC	Nắp che bảo vệ nút dừng khẩn cấp	MASTER	Cái	33,000
	MT-PF22	Nắp che phi 22/ phi 25	MASTER	Cái	8,000